

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGACERA THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 43
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng-Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ – BXD ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty gạch ốp lát Thăng Long Viglacera – Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Dũng	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Ân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Hải Mậu	Giám đốc	
Ông Lê Văn Ân	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/10/2015

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 01/09/2015
Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 01/09/2015
Ông Phùng Văn Hải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Địa chỉ: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 20 tháng 02 năm 2016 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 84,1 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 98,8 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại thuyết minh số 1.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2014-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2014-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.623.690.133	76.079.901.776
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	738.905.876	767.816.394
111	1. Tiền		738.905.876	767.816.394
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.163.004.997	14.506.070.524
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	20.728.275.141	23.462.896.204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.167.994.612	1.750.618.970
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.823.892.086	5.643.423.660
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.670.191.427)	(16.463.902.895)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	6	113.034.585	113.034.585
140	III. Hàng tồn kho	8	66.538.231.467	59.558.397.470
141	1. Hàng tồn kho		66.977.983.084	59.558.397.470
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(439.751.617)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		183.547.793	1.247.617.388
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	177.966.080	1.240.287.518
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.581.713	7.329.870
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		137.830.658.291	156.749.575.019
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		852.096.465	504.096.465
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	852.096.465	504.096.465
220	II. Tài sản cố định		114.492.197.826	126.425.369.939
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	95.048.328.146	115.436.158.175
222	- Nguyên giá		298.115.667.407	307.175.740.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(203.067.339.261)	(191.739.582.293)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	19.330.619.679	10.989.211.764
225	- Nguyên giá		23.136.612.491	13.027.814.505
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.805.992.812)	(2.038.602.741)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	113.250.001	-
228	- Nguyên giá		151.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.749.999)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.982.760.603	9.982.760.603
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.982.760.603	9.982.760.603
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	10.000.000.000	10.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.503.603.397	9.837.348.012
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.503.603.397	9.837.348.012
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		217.454.348.424	232.829.476.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		209.813.634.303	259.970.605.807
310	I. Nợ ngắn hạn		163.765.599.234	207.939.612.071
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	79.549.038.993	86.894.507.197
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.674.718.918	15.502.170.864
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.124.461.081	16.911.373.656
314	4. Phải trả người lao động		1.609.474.067	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.580.801.322	4.600.084.149
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.926.427.806	9.456.528.793
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	45.299.818.234	74.404.061.605
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		858.813	170.885.807
330	II. Nợ dài hạn		46.048.035.069	52.030.993.736
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	11.529.606.017	6.575.531.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	1.065.069.400	1.073.069.400
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	33.453.359.652	44.382.393.279
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.640.714.121	(27.141.129.012)
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	7.640.714.121	(27.141.129.012)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		69.898.000.000	69.898.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		69.898.000.000	69.898.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.474.000.000	26.474.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.953.208.342	7.953.208.342
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.166.286.476	2.166.286.476
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(98.850.780.697)	(133.632.623.830)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(133.632.623.830)	(139.498.968.564)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		34.781.843.133	5.866.344.734
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		217.454.348.424	232.829.476.795



Đoàn Hải Mẫn

Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Xuân Đồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	451.556.484.664	393.959.441.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	8.968.506.878	6.908.276.371
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	442.587.977.786	387.051.164.959
11	4. Giá vốn hàng bán	25	359.900.287.214	338.822.322.601
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.687.690.572	48.228.842.358
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	146.557.283	204.948.083
22	7. Chi phí tài chính	27	14.299.175.256	15.254.951.144
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.961.233.964	14.458.209.152
25	8. Chi phí bán hàng	28	7.207.871.855	7.596.369.901
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	23.054.200.478	17.254.262.632
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.273.000.266	8.328.206.764
31	11. Thu nhập khác	30	2.070.997.347	3.102.186.837
32	12. Chi phí khác	31	5.562.154.480	5.564.048.867
40	13. Lợi nhuận khác		(3.491.157.133)	(2.461.862.030)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.781.843.133	5.866.344.734
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.781.843.133</u>	<u>5.866.344.734</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.976	839



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34.781.843.133	5.866.344.734
	2. Điều chỉnh cho các khoản		27.429.888.869	24.557.575.847
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		15.131.708.772	12.387.810.666
03	- Các khoản dự phòng		1.646.040.149	(1.244.656.177)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		820.700.349	353.816.846
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(129.794.365)	(1.397.604.640)
06	- Chi phí lãi vay		9.961.233.964	14.458.209.152
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		62.211.732.002	30.423.920.581
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		790.525.152	3.025.253.608
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.419.585.614)	22.460.608.223
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.435.653.706)	(9.939.522.478)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.396.066.053	1.988.553.683
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.300.426.144)	(7.460.362.565)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		175.773.006	50.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(345.800.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.072.630.749	40.548.451.052
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(2.431.082.114)	(16.616.119.590)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.231.818.181
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		129.794.365	165.786.459
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.301.287.749)	(15.218.514.950)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		341.718.451.971	253.410.812.018
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(380.308.630.400)	(282.551.534.794)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.210.553.114)	(1.638.769.652)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(40.800.731.543)	(30.779.492.428)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(29.388.543)	(5.449.556.326)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		767.816.394	6.216.388.316
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		478.025	984.404
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>738.905.876</u>	<u>767.816.394</u>



Đoàn Hải Mậu
Giám đốc
Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Xuân Đồng
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thìn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (đổi tên từ Công ty Cổ phần Gạch men Viglacera Thăng Long) được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1778/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Gạch men Thăng Long thuộc Công ty Gạch ốp lát Thăng Long Viglacera - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Phúc Thắng - Thị xã Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 69.898.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, tám trăm chín mươi tám triệu đồng) tương đương 6.989.800 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm là:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Mua bán các sản phẩm gạch ceramic và các loại vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 84,1 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 31/12/2015 là 98,8 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan.
- Công ty cho rằng tình hình sản xuất, kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có nhiều chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đủ vốn đầu tư để hoàn thành kế hoạch đầu tư dự kiến.

Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long - Xí nghiệp Kinh doanh Miền Bắc ^[1]	Số nhà 01, đường Hai Bà Trưng, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại Thành phố Đà Nẵng ^[1]	Số 480, Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh ^[2]	H41-K300, đường Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thương mại

^[1] Các chi nhánh đã thực hiện xong thủ tục giải thể trong năm 2015.

^[2] Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty đang thực hiện công tác thu hồi Công nợ tồn đọng, quyết toán số liệu với cơ quan chức năng. Công ty dự kiến sẽ hoàn tất các thủ tục giải thể chi nhánh trong năm 2016.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 40.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định vô hình	05 - 10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo Quyết định số 156/TCT-HĐQT ngày 20/04/2015 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Viglacera – CTCP.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [riêng] của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
- Chiết khấu thanh toán được tính trên số tiền hàng thanh toán trước.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	140.362.427	39.591.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	598.543.449	728.225.080
	738.905.876	767.816.394

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	1.454.363.928
- Công ty Cổ phần Long Định	917.482.106	1.303.476.411
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Cường Thịnh	891.003.097	505.851.050
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.465.426.010	20.199.204.815
	20.728.275.141	23.462.896.204
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	20.728.275.141	23.462.896.204
	20.728.275.141	23.462.896.204
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	51.067.339	881.861.451

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	-	-	2.312.497.563	-
Phải thu khác	-	-	-	-
- Chi nhánh Miền Trung Tổng Công ty Viglacera - CTCP	106.848.993	-	106.848.993	-
- Phải thu người lao động thuế TNCN	207.708.244	-	452.909.156	-
- Phải thu người lao động tiền điện, tiền thuê chung	-	-	216.261.175	-
- Phải thu công nợ tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	1.547.748.333	(1.515.434.583)	1.517.849.583	(1.515.434.583)
- Các khoản phải thu khác của Chi nhánh Hồ Chí Minh	456.324.443	-	456.324.443	-
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	394.870.362	-	401.345.051	-
- Các khoản phải thu khác	110.391.711	(98.891.711)	179.387.696	(117.995.367)
	2.823.892.086	(1.614.326.294)	5.643.423.660	(1.633.429.950)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	852.096.465	-	504.096.465	-
	852.096.465	-	504.096.465	-

6. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	1	113.034.585	1	113.034.585
		113.034.585		113.034.585

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Long Định	917.482.106	-	1.303.476.411	-
Công ty TNHH TLG Thăng Long	875.387.336	-	900.387.336	-
Ông Trần Nguyễn Phúc Vũ	1.454.363.928	-	1.454.363.928	-
Các đối tượng khác	17.927.701.455	3.504.743.398	19.415.216.481	8.917.067.532
	21.174.934.825	3.504.743.398	23.073.444.156	8.917.067.532

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.322.083.855	(322.605.757)	23.490.805.695	-
Công cụ, dụng cụ	9.381.205.517	(117.145.860)	9.865.610.224	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	877.632.564	-	1.242.496.423	-
Thành phẩm	27.953.522.591	-	24.406.446.693	-
Hàng hoá	443.538.557	-	553.038.435	-
	66.977.983.084	(439.751.617)	59.558.397.470	-

[¹] Tại thời điểm 31/12/2015 Công ty đã thực hiện đánh giá lại giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	177.966.080	1.240.287.518
	177.966.080	1.240.287.518
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.503.603.397	9.837.348.012
	2.503.603.397	9.837.348.012

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	90.805.576.488	208.751.864.679	6.237.159.911	1.381.139.390	307.175.740.468
- Mua trong năm	-	599.855.919	-	101.060.001	700.915.920
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.029.606.194	-	-	1.029.606.194
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	548.000.000	-	-	548.000.000
- Giảm khác ^[*]	-	(11.338.595.175)	-	-	(11.338.595.175)
Số dư cuối năm	90.805.576.488	199.590.731.617	6.237.159.911	1.482.199.391	298.115.667.407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.199.770.876	143.833.273.098	5.325.398.929	1.381.139.390	191.739.582.293
- Khấu hao trong năm	2.772.980.089	10.012.328.086	303.920.328	23.921.667	13.113.150.170
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	213.418.532	-	-	213.418.532
- Giảm khác ^[*]	-	(1.998.811.734)	-	-	(1.998.811.734)
Số dư cuối năm	43.972.750.965	152.060.207.982	5.629.319.257	1.405.061.057	203.067.339.261
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	49.605.805.612	64.918.591.581	911.760.982	-	115.436.158.175
Tại ngày cuối năm	46.832.825.523	47.530.523.635	607.840.654	77.138.334	95.048.328.146

^[*]Trong năm 2015 Công ty bán và thuê lại tài sản cố định máy in Kjet với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Giá bán và thuê lại theo giá trị còn lại tại thời điểm ký hợp đồng là 9.339.783.441 VND. Trong đó: Giá trị thanh toán trước là 3.735.913.376 VND, giá trị nhận nợ thuê tài chính tại thời điểm bàn giao là 5.603.870.065 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 94.971.189.812 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.966.661.783 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13.027.814.505	13.027.814.505
- Thuê tài chính trong năm	1.317.014.545	1.317.014.545
- Tăng khác ^[*]	9.339.783.441	9.339.783.441
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(548.000.000)	(548.000.000)
Số dư cuối năm	23.136.612.491	23.136.612.491
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.038.602.741	2.038.602.741
- Khấu hao trong năm	1.980.808.603	1.980.808.603
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(213.418.532)	(213.418.532)
Số dư cuối năm	3.805.992.812	3.805.992.812
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10.989.211.764	10.989.211.764
Tại ngày cuối năm	19.330.619.679	19.330.619.679

^[*] Giá trị còn lại của tài sản cố định máy in Kjet tại thời điểm ký hợp đồng bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý. Trong đó: Nguyên giá cuối năm 151.000.000 VND, hao mòn lũy kế cuối năm 113.250.001 VND và khấu hao trong năm 37.749.999 VND.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9.982.760.603	9.982.760.603
- Dự án san lấp mặt bằng ^[*]	9.982.760.603	9.982.760.603
	9.982.760.603	9.982.760.603

^[*] Tại thời điểm 31/12/2015, Dự án san lấp mặt bằng chưa có biên bản bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	9.000.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000	9.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	9.000.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000	
Các khoản đầu tư khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh thương mại

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Kinh doanh thương mại

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tâm Thành	6.051.434.681	6.051.434.681	4.298.578.964	4.298.578.964
- Công ty TNHH Hoàn Cường	10.276.950.127	10.276.950.127	13.150.646.332	13.150.646.332
- Phải trả cho các đối tượng khác	63.220.654.185	63.220.654.185	69.445.281.901	69.445.281.901
	79.549.038.993	79.549.038.993	86.894.507.197	86.894.507.197
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	79.549.038.993	79.549.038.993	86.894.507.197	86.894.507.197
	79.549.038.993	79.549.038.993	86.894.507.197	86.894.507.197
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Gốm sứ & thương mại Vitake	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465	3.389.162.465
- Công ty TNHH Kinh doanh Chế biến Nông lâm sản Xuất nhập khẩu Chiến Thắng	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000	1.954.107.000
- Công ty TNHH MTV Bao bì Toàn Cầu	300.000.000	300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.076.160.063	1.076.160.063	1.076.160.063	1.076.160.063
	6.719.429.528	6.719.429.528	8.719.429.528	8.719.429.528
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	9.265.031.534	9.265.031.534	9.755.508.063	9.755.508.063

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.483.255.881	13.243.293.528	12.169.729.822	-	13.556.819.587
Thuế xuất, nhập khẩu	7.329.870	-	315.639.053	313.890.896	5.581.713	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	283.199.415	(37.473.468)	22.559.445	-	223.166.502
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.144.918.360	1.909.563.682	1.915.512.350	-	4.138.969.692
Các loại thuế khác	-	-	599.066.508	393.561.208	-	205.505.300
	7.329.870	16.911.373.656	16.030.089.303	14.815.253.721	5.581.713	18.124.461.081

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.350.205.760	3.643.472.900
- Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	1.230.595.562	956.611.249
	3.580.801.322	4.600.084.149
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay ^[*]	11.529.606.017	6.575.531.057
	11.529.606.017	6.575.531.057

^[*] Chi phí lãi vay phải trả Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn trả lãi là thời điểm tất toán hợp đồng vào ngày 31/12/2018.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	702.770.147	786.384.955
Bảo hiểm xã hội	275.978.839	1.347.149.930
Bảo hiểm y tế	45.103.081	53.282.596
Bảo hiểm thất nghiệp	19.467.560	20.007.866
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	12.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.883.108.179	7.237.203.446
- Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP tiền hỗ trợ vốn không tính lãi	4.900.000.000	4.900.000.000
- Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.429.183.430	1.589.656.694
- Phải trả tạm ứng cho cán bộ nhân viên	391.246.554	566.851.610
- Phải trả, phải nộp khác	162.678.195	180.695.142
	7.926.427.806	9.456.528.793
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.065.069.400	1.073.069.400
	1.065.069.400	1.073.069.400

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	58.835.618.601	58.835.618.601	335.439.649.445	366.308.630.400	27.966.637.646	27.966.637.646
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ^[1]	4.681.680.190	4.681.680.190	17.732.607.028	18.285.787.218	4.128.500.000	4.128.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ^[2]	48.988.373.104	48.988.373.104	298.471.651.725	327.205.596.129	20.254.428.700	20.254.428.700
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	2.950.796.679	2.950.796.679	2.806.800.035	5.757.596.714	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân ^[3]	-	-	14.428.590.657	14.128.590.657	300.000.000	300.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân ^[4]	2.214.768.628	2.214.768.628	2.000.000.000	931.059.682	3.283.708.946	3.283.708.946
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	15.568.443.004	15.568.443.004	17.975.290.698	16.210.553.114	17.333.180.588	17.333.180.588
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^[5]	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[6]	1.568.443.004	1.568.443.004	3.975.290.698	2.210.553.114	3.333.180.588	3.333.180.588
	74.404.061.605	74.404.061.605	353.414.940.143	382.519.183.514	45.299.818.234	45.299.818.234

b) Vay dài hạn

Vay dài hạn	55.961.318.072	55.961.318.072	-	14.000.000.000	41.961.318.072	41.961.318.072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^[5]	55.961.318.072	55.961.318.072	-	14.000.000.000	41.961.318.072	41.961.318.072
Nợ thuê tài chính dài hạn	3.989.518.211	3.989.518.211	7.046.257.071	2.210.553.114	8.825.222.168	8.825.222.168
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^[6]	3.989.518.211	3.989.518.211	7.046.257.071	2.210.553.114	8.825.222.168	8.825.222.168
	59.950.836.283	59.950.836.283	7.046.257.071	16.210.553.114	50.786.540.240	50.786.540.240
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(15.568.443.004)	(15.568.443.004)	(17.975.290.698)	(16.210.553.114)	(17.333.180.588)	(17.333.180.588)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	44.382.393.279	44.382.393.279	(10.929.033.627)	-	33.453.359.652	33.453.359.652



Thông tin các khoản vay ngắn hạn:

^[1] Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01.12/2015-HỆTDHM/NHCT260-THANGLONG ngày 09/12/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phúc Yên:

- Hạn mức cho vay: 4.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán tiền mua hàng, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát, ngói;
- Thời hạn cho vay: Theo từng Khoản nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, thời gian duy trì hạn mức đến 31/10/2016;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi theo từng Khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 32.13.08/HỆTC ngày 21/08/2013;
- Số dư tại ngày 31/12/2015: 4.128.500.000 VND;

^[2] Các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên với những điều khoản cụ thể sau:

- Đồng tiền vay: Công ty vay bằng đồng USD hoặc đồng VND căn cứ theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất bình quân trong năm là: 8,5%/năm;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ, các khoản phải thu mà bên vay là người thụ hưởng;
- Số dư tại ngày 31/12/2015: 20.254.428.700 VND.

^[3] Hợp đồng hạn mức tín dụng số 001/15/HỆDHM/104-30-VLR với Ngân hàng TMCP Quốc dân Việt Nam với những điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND;
- Đồng tiền vay: Sử dụng để thanh toán tiền mua hàng, chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh gạch ốp lát, ngói;
- Thời hạn vay: Theo từng Khoản nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức;
- Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản là nhà xưởng, dây chuyền sản xuất thuộc nhà máy số 02 của Công ty và hàng tồn kho là các loại gạch, ngói thành phẩm;
- Số dư tại ngày 31/12/2015: 300.000.000 VND.

^[4] Công ty huy động vốn của các đối tượng là Cán bộ công nhân viên theo các giấy nhận nợ với mức lãi suất vay 9,0%/năm áp dụng từ 01/01/2015 (Lãi suất này thay đổi theo lãi suất huy động tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên). Số dư nợ tại ngày 31/12/2015 là 3.283.708.946 VND.

Thông tin các khoản vay dài hạn:

^[5] Theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/12/2013 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết như sau:

- Cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ cho toàn bộ dư nợ của Bên vay tại bên cho vay đến thời điểm 31/12/2013 theo các hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 01/12/HM.NHNT.HN ngày 09/10/2012, phụ lục số 01 ngày 17/01/2013; Hợp đồng tín dụng số 01/13/TL/NHNT.HN ngày 01/04/2013; Hợp đồng tín dụng số 02/13/TL/NHNT.HN ngày 23/09/2013; Hợp đồng tín dụng số 03/13/TL/NHNT.HN ngày 12/11/2013 từ nợ vay ngắn hạn thành nợ vay trung hạn;
- Thời hạn trả nợ: 60 tháng kể từ ngày thực hiện cơ cấu nợ;
- Lãi suất cho vay thả nổi: bằng lãi suất huy động vốn tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng 3,6%. Lãi suất cho vay được định kỳ điều chỉnh 3 tháng/1 lần kể từ ngày cơ cấu nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản bao gồm 100.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera phát hành, 900.000 cổ phiếu phổ thông do Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera phát hành, TSCĐ trị giá 8.500.000.000 VND;
- Số dư nợ tại ngày 31/12/2015: 41.961.318.072 VND, trong đó nợ đến hạn trả trong kỳ tới là 14.000.000.000 VND.

Thông tin nợ thuê tài chính

^[6] Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.11.01/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 05/05/2011:
 - ✓ Mục đích: Thuê máy ép;
 - ✓ Thời hạn cho thuê: 72 tháng;
 - ✓ Thời gian ân hạn nợ : 06 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 66 tháng;
 - ✓ Thanh toán 1 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
 - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 1.725.472.684 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 1.150.315.068 VND.
- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.11.05/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 29/11/2011:
 - ✓ Mục đích: Thuê dây chuyền mài khô, máy in lưới;
 - ✓ Thời hạn cho thuê: 60 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 60 tháng;
 - ✓ Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
 - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 695.602.512 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 347.801.256 VND.

- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.15.04/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 24/06/2015
 - ✓ Mục đích: Thuê 02 máy in gạch ceramic;
 - ✓ Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 48 tháng;
 - ✓ Thanh toán 1 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
 - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 5.522.146.691 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 1.541.064.264 VND.

- Hợp đồng cho thuê tài chính 12.15.06/CTTC với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính – Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 16/12/2015
 - ✓ Mục đích: Thuê 01 xe ô tô Camry 2.5G;
 - ✓ Thời hạn cho thuê: 48 tháng;
 - ✓ Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - ✓ Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 48 tháng;
 - ✓ Thanh toán 1 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
 - ✓ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 882.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 294.000.000 VND.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	69.898.000.000	26.474.000.000	7.953.208.342	2.166.286.476	(139.498.968.564)	(33.007.473.746)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.866.344.734	5.866.344.734
Số dư cuối năm trước	<u>69.898.000.000</u>	<u>26.474.000.000</u>	<u>7.953.208.342</u>	<u>2.166.286.476</u>	<u>(133.632.623.830)</u>	<u>(27.141.129.012)</u>
Lãi trong năm	-	-	-	-	34.781.843.133	34.781.843.133
Số dư cuối năm nay	<u>69.898.000.000</u>	<u>26.474.000.000</u>	<u>7.953.208.342</u>	<u>2.166.286.476</u>	<u>(98.850.780.697)</u>	<u>7.640.714.121</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	35.700.000.000	51,07%	35.700.000.000	51,07%
Vốn góp của cổ đông khác	34.198.000.000	48,93%	34.198.000.000	48,93%
- Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	6.010.000.000	8,60%	6.010.000.000	8,60%
- Các cổ đông khác	28.188.000.000	40,33%	28.188.000.000	40,33%
Cộng	<u>69.898.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>69.898.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp đầu năm	69.898.000.000	69.898.000.000
- Vốn góp cuối năm	69.898.000.000	69.898.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.989.800	6.989.800
- Cổ phiếu phổ thông	6.989.800	6.989.800

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.953.208.342	7.953.208.342
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.166.286.476	2.166.286.476
	10.119.494.818	10.119.494.818

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	543,16	567,15
EUR	35,24	46,24

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Gốm Xây dựng Hữu Hưng	111.371.666	111.371.666
Các đối tượng khác	50.291.710	50.291.710

0011
CỘ
RÁCH NH
HANG
A
HOÁN

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	451.556.484.664	393.959.441.330
	451.556.484.664	393.959.441.330
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	450.277.683.652	391.915.620.640

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.247.692.124	4.430.676.562
Giảm giá hàng bán	33.074.539	113.067.108
Hàng bán bị trả lại	3.687.740.215	2.364.532.701
	8.968.506.878	6.908.276.371

24. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	442.587.977.786	387.051.164.959
	442.587.977.786	387.051.164.959

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	359.460.535.597	339.181.923.138
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	439.751.617	(359.600.537)
	359.900.287.214	338.822.322.601

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.794.365	45.786.459
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.762.918	39.161.624
	146.557.283	204.948.083

CÔNG TY CỔ PHẦN
HỮU HẠN
M TOÀN
SC
4-TP. H.P.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.961.233.964	14.458.209.152
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.500.000.000	1.705.817.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá	837.941.292	393.962.874
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	-	(1.303.038.802)
	14.299.175.256	15.254.951.144

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.262.245	343.925.257
Chi phí nhân công	2.436.661.639	2.383.524.786
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.960.276.758	2.075.855.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.650.728	310.095.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.949.024.115	2.431.941.914
Chi phí khác bằng tiền	131.996.370	51.027.273
	7.207.871.855	7.596.369.901

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.750.010	86.576.506
Chi phí nhân công	9.892.287.615	6.421.670.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.621.908	336.706.677
Thuế, phí và lệ phí	1.912.563.682	1.408.411.037
Chi phí dự phòng	1.206.288.532	417.983.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.116.352.982	6.064.649.372
Chi phí khác bằng tiền	2.751.335.749	2.518.265.394
	23.054.200.478	17.254.262.632

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.231.818.181
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	1.664.074.000	1.403.926.255
Thu từ xử lý công nợ	19.993.567	23.067.002
Thu từ chiết khấu được hưởng	20.000.000	-
Thu từ cho thuê nhà, tiền điện nước	366.863.780	441.324.500
Thu nhập khác	66.000	2.050.899
	2.070.997.347	3.102.186.837

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	358.606.983
Chi phí giai đoạn ngừng sản xuất ^[*]	2.430.123.552	3.634.842.359
Chi phí hàng hỏng vỡ, thanh lý vật tư	1.327.231.388	1.069.127.589
Khấu hao, điện nước, sửa chữa nhà chung cư cho CBCNV thuê	524.616.959	274.925.243
Xử lý công nợ	8.762.548	161.663.376
Phạt chậm nộp thuế	566.109.498	-
Phạt chậm nộp BHXH	663.960.195	64.883.317
Chi phí khác	41.350.340	-
	5.562.154.480	5.564.048.867

[*] Đây là các khoản chi phí khấu hao, chi phí phân xưởng, chi phí sửa chữa lớn phân bổ trong giai đoạn ngừng sản xuất phục vụ công tác sửa chữa, bảo dưỡng.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

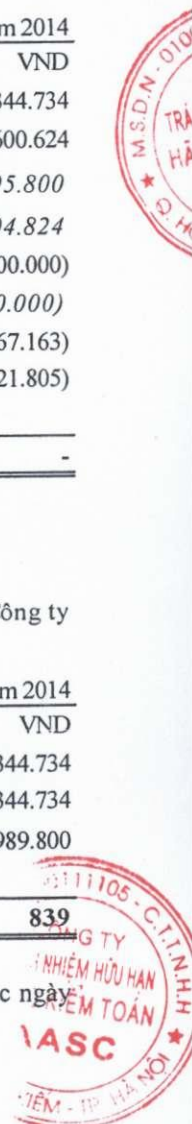
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.781.843.133	5.866.344.734
Các khoản điều chỉnh tăng	1.422.069.693	549.600.624
- Chi phí không được trừ	192.000.000	376.995.800
- Các khoản tiền phạt	1.230.069.693	172.604.824
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(120.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(120.000.000)	(120.000.000)
Lỗi năm trước chuyển sang	(45.074.121.805)	(51.370.067.163)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(8.990.208.979)	(45.074.121.805)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	34.781.843.133	5.866.344.734
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.781.843.133	5.866.344.734
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.989.800	6.989.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.976	839

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.971.454.549	255.907.265.963
Chi phí nhân công	43.529.692.048	37.073.429.385
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	20.841.677.629	15.320.961.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.131.708.772	11.261.238.226
Thuế, phí và lệ phí	1.912.563.682	1.763.563.677
Chi phí dự phòng	1.646.040.149	58.382.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.726.929.389	10.547.738.011
Chi phí khác bằng tiền	5.584.505.368	4.672.982.133
	393.344.571.586	336.605.561.712

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	738.905.876	-	767.816.394	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.404.263.692	(17.670.191.427)	29.610.416.329	(16.463.902.895)
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	26.143.169.568	(17.670.191.427)	31.378.232.723	(16.463.902.895)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	78.753.177.886	118.786.454.884
Phải trả người bán, phải trả khác	88.540.536.199	97.424.105.390
Chi phí phải trả	15.110.407.339	11.175.615.206
Cộng	182.404.121.424	227.386.175.480

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	738.905.876	-	-	738.905.876
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.881.975.800	852.096.465	-	6.734.072.265
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000			1.000.000.000
Cộng	7.620.881.676	852.096.465	-	8.472.978.141
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	767.816.394	-	-	767.816.394
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.642.416.969	504.096.465	-	13.146.513.434
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Cộng	14.410.233.363	504.096.465	-	14.914.329.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	45.299.818.234	33.453.359.652	-	78.753.177.886
Phải trả người bán, phải trả khác	87.475.466.799	1.065.069.400	-	88.540.536.199
Chi phí phải trả	3.580.801.322	11.529.606.017	-	15.110.407.339
Cộng	136.356.086.355	46.048.035.069	-	182.404.121.424
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	74.404.061.605	44.382.393.279	-	118.786.454.884
Phải trả người bán, phải trả khác	96.351.035.990	1.073.069.400	-	97.424.105.390
Chi phí phải trả	4.600.084.149	6.575.531.057	-	11.175.615.206
Cộng	175.355.181.744	52.030.993.736	-	227.386.175.480

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	767.454.545	-

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm gạch ốp lát và Công ty sản xuất, tiêu thụ chủ yếu tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	107.352.000	136.816.774
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	346.624.837.915	322.325.060.448
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	103.067.662.037	69.169.106.918
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	458.531.700	135.195.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	19.300.000	140.572.500
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	8.869.000
Mua hàng			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	24.000.000	
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	23.654.314.204	17.948.606.500
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	328.162.899	228.957.342
- Công ty Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	162.335.590	253.646.228
- Công ty Cổ phần Khoáng Sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	7.326.198.100	6.435.451.560
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	148.541.912	308.202.058

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	24.416.877	39.446.157
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	23.866.086	23.866.086
- Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	73.100.258
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.784.376	745.448.950
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	6.201.623.745	15.311.044.908
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.300.000.000	1.650.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	79.677.019	79.677.019
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng Công ty mẹ	3.179.271.908	3.129.790.652
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.632.864.070	3.330.101.785
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	40.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	1.073.218.537	1.525.938.607

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Trả trước người bán			
- Viện nghiên cứu và Phát triển Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.398.000	2.398.000
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	6.402.283.688	6.489.656.694
Chi phí phải trả			
- Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Công ty liên kết	-	278.000.000
Vay ngắn hạn			
- Ông Đình Quang Huy	Thành viên HĐQT	2.000.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc		899.497.622	785.599.020



40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
135	Các khoản phải thu khác	5.242.078.609	136	Phải thu ngắn hạn khác	5.643.423.660	401.345.051
158	Tài sản ngắn hạn khác	514.379.636	155	Tài sản ngắn hạn khác	113.034.585	(401.345.051)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.982.760.603	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.982.760.603	-
258	Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.000.000.000	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	74.404.061.605	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	74.404.061.605	-
312	Phải trả người bán	86.894.507.197	311	Phải trả người bán ngắn hạn	86.894.507.197	-
313	Người mua trả tiền trước	15.502.170.864	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.502.170.864	-
316	Chi phí phải trả	11.175.615.206	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	11.175.615.206	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	170.885.807	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	170.885.807	-
333	Phải trả dài hạn khác	74.800.000	337	Phải trả dài hạn khác	74.800.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	44.382.393.279	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	44.382.393.279	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	69.898.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	69.898.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	69.898.000.000	
417	Quỹ đầu tư phát triển	6.211.017.780	418	Quỹ đầu tư phát triển	7.953.208.342	1.742.190.562
418	Quỹ dự phòng tài chính	1.742.190.562				(1.742.190.562)
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.166.286.476	420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.166.286.476	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(133.632.623.830)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(133.632.623.830)	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	(139.498.968.564)	
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	5.866.344.734	



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ						
13	Tiền lãi vay đã trả	7.640.362.565	14	Tiền lãi vay đã trả	7.640.362.565	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	50.000.000	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	50.000.000	-



Đoàn Hải Mậu
 Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Handwritten signature: Nguyễn Xuân Đồng

Nguyễn Xuân Đồng
 Kế toán trưởng

Handwritten signature: Nguyễn Đình Thìn

Nguyễn Đình Thìn
 Người lập



Số: 114 /TLT-TCKT

"Vi v: Giải trình kết quả SXKD năm 2015"

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 02 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long
2. Mã chứng khoán: TLT
3. Địa chỉ: Phúc Thắng- Phúc Yên- Vĩnh Phúc
4. Điện thoại: 0435.811.897 Fax: 0435.811.349
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đoàn Hải Mậu- Người đại diện theo pháp luật.
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long được lập ngày 20 tháng 02 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình: Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long năm 2015 cao hơn 492,9% so với cùng kỳ năm trước, theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 05/04/2012 Công ty xin được giải trình như sau:

Lợi nhuận trước thuế năm 2015: 34.781.843.133 đồng

Lợi nhuận trước thuế năm 2014: 5.866.344.734 đồng

Lợi nhuận năm 2015 cao hơn 492,9% so với cùng kỳ năm trước do những nguyên nhân sau:

Do trong những tháng đầu năm 2015 việc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ có hiệu quả; Các thiết bị mới đầu tư phát huy hết công suất nên Công ty đã giảm hao hụt, giá thành sản phẩm giảm so với năm 2014;

Bên cạnh đó doanh thu bán hàng tăng, chi phí bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy kết quả kinh doanh năm 2015 cao hơn 492,9% so với năm 2014 số tiền là: 28.915.498.399 đồng.

Bằng công văn này, Công ty cổ phần Viglacera Thăng Long xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và các Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi.
- Lưu TCHC, TCKT.



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Đoàn Hải Mậu